**Mẫu số 4.2. Mẫu Đề cương báo cáo tình hình thực hiện hoạt động lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư[[1]](#footnote-1)**

*(Kèm theo Thông tư số 23/2024/TT-BKHĐT*

*ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)*

**PHẦN A**

**ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG**

**LỰA CHỌN NHÀ THẦU TẠI …[[2]](#footnote-2)**

**I. NỘI DUNG BÁO CÁO**

**1. Về việc hướng dẫn, chỉ đạo thực hiện công tác lựa chọn nhà thầu**

- Tổng hợp số liệu về việc ban hành văn bản hướng dẫn, chỉ đạo thực hiện công tác đấu thầu theo Biểu số 1.

- Báo cáo tình hình thực tế triển khai, thực hiện các văn bản hướng dẫn, chỉ đạo; vướng mắc, khó khăn; giải pháp khắc phục.

**2. Về công tác kiểm tra lựa chọn nhà thầu**

- Tổng hợp số liệu về việc triển khai công tác kiểm tra về đấu thầu theo Biểu số 2.

- Báo cáo tình hình thực tế triển khai, thực hiện công tác kiểm tra về đấu thầu; vướng mắc, khó khăn; giải pháp khắc phục.

**3. Về công tác lựa chọn nhà thầu**

- Tổng hợp số liệu về công tác lựa chọn nhà thầu theo các Biểu số 3, 4, 5;

- Báo cáo tình hình thực tế triển khai, thực hiện công tác lựa chọn nhà thầu; so sánh kết quả lựa chọn nhà thầu qua mạng đạt được với lộ trình, chỉ tiêu theo yêu cầu; vướng mắc, khó khăn; giải pháp khắc phục.

**4. Về kiến nghị và xử lý kiến nghị trong lựa chọn nhà thầu**

- Tổng hợp số liệu về kết quả xử lý kiến nghị trong đấu thầu của các chủ đầu tư, người có thẩm quyền theo Biểu số 6.

- Báo cáo tình hình thực tế triển khai, thực hiện công tác xử lý kiến nghị trong đấu thầu; vướng mắc, khó khăn; giải pháp khắc phục.

**5. Về đội ngũ cán bộ, chuyên gia làm công tác đấu thầu**

- Số lượng, trình độ chuyên môn của những người làm công tác đấu thầu; số lượng chứng chỉ hành nghề hoạt động đấu thầu hoặc chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu.

- Những vướng mắc, khó khăn, nguyên nhân và hướng khắc phục những vấn đề đã nêu.

**6. Về giám sát thường xuyên hoạt động lựa chọn nhà thầu của cơ quan quản lý nhà nước về đấu thầu**

Báo cáo về kết quả thực hiện giám sát và các biện pháp xử lý đã thực hiện.

**7. Nội dung khác (nếu có)**

**II. KIẾN NGHỊ (nếu có)**

**PHẦN B**

**ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG**

**LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ …[[3]](#footnote-3) TẠI …[[4]](#footnote-4)**

**I. NỘI DUNG BÁO CÁO**

**1. Về việc hướng dẫn, chỉ đạo thực hiện công tác lựa chọn nhà đầu tư**

- Tổng hợp số liệu về việc ban hành văn bản hướng dẫn, chỉ đạo thực hiện công tác đấu thầu theo Biểu số 1.

- Báo cáo tình hình thực tế triển khai, thực hiện các văn bản hướng dẫn, chỉ đạo; vướng mắc, khó khăn; giải pháp khắc phục.

**2. Về công tác kiểm tra lựa chọn nhà đầu tư**

- Tổng hợp số liệu về việc triển khai công tác kiểm tra về đấu thầu theo Biểu số 2.

- Báo cáo tình hình thực tế triển khai, thực hiện công tác kiểm tra về đấu thầu; vướng mắc, khó khăn; giải pháp khắc phục.

**3. Về công tác lựa chọn nhà đầu tư**

- Tổng hợp số liệu về công tác lựa chọn nhà đầu tư;

*Tổng hợp tình hình thực hiện hoạt động lựa chọn nhà đầu tư dự án đầu tư có sử dụng đất (thống kê tương tự Biểu số 06A Mẫu số 5 đính kèm Thông tư này).*

*Tổng hợp tình hình thực hiện hoạt động lựa chọn nhà đầu tư dự án phải tổ chức đấu thầu theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực (thống kê tương tự Biểu số 06B - Mẫu số 5 đính kèm Thông tư này).*

*Tổng hợp tình hình thực hiện hoạt động lựa chọn nhà đầu tư dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP) (thống kê theo Biểu số 07 của Mẫu này).*

- Báo cáo tình hình thực tế triển khai, thực hiện công tác lựa chọn đầu tư; so sánh kết quả lựa chọn nhà đầu tư qua mạng đạt được với lộ trình; vướng mắc, khó khăn; giải pháp khắc phục.

**4. Về kiến nghị và xử lý kiến nghị trong lựa chọn nhà đầu tư**

- Tổng hợp số liệu về kết quả xử lý kiến nghị trong đấu thầu của bên mời thầu, người có thẩm quyền theo Biểu số 6.

- Báo cáo tình hình thực tế triển khai, thực hiện công tác xử lý kiến nghị trong đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư; vướng mắc, khó khăn; giải pháp khắc phục.

**5. Về đội ngũ cán bộ, chuyên gia làm công tác đấu thầu**

- Số lượng, trình độ chuyên môn của những người làm công tác đấu thầu; số lượng chứng chỉ hành nghề hoạt động đấu thầu hoặc chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu.

- Những vướng mắc, khó khăn, nguyên nhân và hướng khắc phục những vấn đề đã nêu.

**6. Về giám sát hoạt động lựa chọn nhà đầu tư**

Báo cáo về kết quả thực hiện giám sát và các biện pháp xử lý đã thực hiện.

**7. Nội dung khác (nếu có)**

**II. KIẾN NGHỊ (nếu có)**

**Biểu số 1**

**Tổng hợp số liệu về việc ban hành văn bản hướng dẫn, chỉ đạo thực hiện công tác đấu thầu**

**từ năm… đến năm …**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Số hiệu văn bản/Ngày ký** | **Người ký/Chức danh** | **Nội dung chính** |
| **1** |  |  |  |
| **2** |  |  |  |
| **3** |  |  |  |
| **...** |  |  |  |

*Ghi chú: Đề nghị gửi kèm các văn bản được liệt kê.*

**Biểu số 2**

**Tổng hợp số liệu về việc triển khai công tác kiểm tra đấu thầu từ năm … đến năm …**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Quyết định thành lập đoàn kiểm tra** | **Nội dung kiểm tra** | **Dự án, gói thầu được kiểm tra (nếu có)** | **Đơn vị thực hiện kiểm tra** | **Đơn vị được kiểm tra** | **Kết luận kiểm tra** |
| **1** |  |  |  |  |  |  |
| **2** |  |  |  |  |  |  |
| **3** |  |  |  |  |  |  |
| **....** |  |  |  |  |  |  |

*Ghi chú: Đề nghị gửi kèm các tài liệu liên quan đến việc tổ chức kiểm tra hoạt động đấu thầu được liệt kê (bao gồm Quyết định thành lập đoàn kiểm tra, kế hoạch kiểm tra chi tiết, báo cáo kiểm tra, kết luận kiểm tra và các tài liệu có liên quan khác)*

**Biểu số 3**

**Tổng hợp số liệu về công tác lựa chọn nhà thầu không qua mạng và qua mạng từ năm … đến năm …**

*Đơn vị tính: triệu đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lĩnh vực đấu thầu/Hình thức lựa chọn** | | **Tổng số gói thầu** | **Tổng giá gói thầu** | **Tổng giá trúng thầu** | **Tiết kiệm** | |
| **Giá trị** | **Tỷ lệ (%)** |
| **I. Theo lĩnh vực đấu thầu** | |  |  |  |  |  |
| 1. Phi tư vấn | KQM |  |  |  |  |  |
| QM |  |  |  |  |  |
| 2. Tư vấn | KQM |  |  |  |  |  |
| QM |  |  |  |  |  |
| 3. Mua sắm hàng hóa | KQM |  |  |  |  |  |
| QM |  |  |  |  |  |
| 4. Xây lắp | KQM |  |  |  |  |  |
| QM |  |  |  |  |  |
| 5. Hỗn hợp | KQM |  |  |  |  |  |
| QM |  |  |  |  |  |
| **Tổng cộng I** | **KQM** |  |  |  |  |  |
| **QM** |  |  |  |  |  |
| **II. Theo hình thức lựa chọn nhà thầu** |  |  |  |  |  |  |
| 1. Đấu thầu rộng rãi | KQM |  |  |  |  |  |
| QM |  |  |  |  |  |
| 2. Đấu thầu hạn chế | KQM |  |  |  |  |  |
| QM |  |  |  |  |  |
| 3. Chỉ định thầu | KQM |  |  |  |  |  |
| 4. Chào hàng cạnh tranh | KQM |  |  |  |  |  |
| QM |  |  |  |  |  |
| 5. Mua sắm trực tiếp | KQM |  |  |  |  |  |
| 6. Tự thực hiện | KQM |  |  |  |  |  |
| 7. Lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt | KQM |  |  |  |  |  |
| 8. Tham gia thực hiện của cộng đồng | KQM |  |  |  |  |  |
| 9. Đàm phán giá | KQM |  |  |  |  |  |
| 10. Mua sắm trực tuyến | QM |  |  |  |  |  |
| 11. Chào giá trực tuyến | QM |  |  |  |  |  |
| **Tổng cộng II** | **KQM** |  |  |  |  |  |
| **QM** |  |  |  |  |  |

*(Ghi chú: Tổng cộng I phải bằng với tổng cộng II đối với từng phần KQM và QM)*

**Biểu số 4**

**Tổng hợp số liệu về các gói thầu thực hiện theo hình thức đấu thầu qua mạng từ năm … đến năm …**

*Đơn vị tính: triệu đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên gói thầu** | **Số hiệu**  **E-TBMT** | **Giá gói thầu** | **Giá trúng thầu** | **Tiết kiệm** | |
| **Giá trị** | **Tỷ lệ (%)** |
| **I** | **Năm ...(i)** | | | | | |
| **1** | **Dự án 1** | | | | | |
| 1.1 | Gói thầu 1 |  |  |  |  |  |
| 1.2 | Gói thầu n |  |  |  |  |  |
| **2** | **Dự án 2** | | | | | |
| 2.1 | Gói thầu 1 |  |  |  |  |  |
| 2.2 | Gói thầu n |  |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Năm ...(i+1)** | | | | | |
| ... |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng cộng** |  |  |  |  |  |  |

**Biểu số 5**

**Thông tin, số liệu cụ thể về công tác lựa chọn nhà thầu trên địa bàn/ngành… từ năm … đến năm …**

*Đơn vị tính: triệu đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Giá gói thầu** | **Hình thức, phương thức lựa chọn nhà thầu** | **Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu** | **Số lượng nhà thầu mua/ nhận HSMT, HSYC** | **Số lượng nhà thầu nộp HSDT/HSĐX** | **Số lượng nhà thầu vào bước đánh giá tài chính** | **Nhà thầu trúng thầu** | **Giá trúng thầu** | **Giá ký hợp đồng** |
| **I. Tên chủ đầu tư 1:** | | | | | | | | | |
| **1. Dự án 1** | | | | | | | | | |
| 1.1. Tên gói thầu 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.2. Tên gói thầu 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II. Tên chủ đầu tư 2:** | | | | | | | | | |
| **1. Dự án 2** | | | | | | | | | |
| 1.1. Tên gói thầu 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.2. Tên gói thầu 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Biểu số 6**

**Số liệu về tình hình kiến nghị và xử lý kiến nghị trong đấu thầu từ năm … đến năm …**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên đơn vị kiến nghị** | **Số văn bản kiến nghị** | **Ngày nhận văn bản kiến nghị** | **Tóm tắt nội dung kiến nghị** | **Số văn bản trả lời kiến nghị** | **Ngày có văn bản trả lời kiến nghị** | **Tóm tắt nội dung xử lý kiến nghị** |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |

*Ghi chú: Đề nghị gửi kèm các tài liệu liên quan đến việc kiến nghị và xử lý kiến nghị được liệt kê.*

**Biểu số 7**

**Số liệu tình hình thực hiện động lựa chọn nhà đầu tư dự án PPP**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Tên dự án** | **Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)** | **Vốn nhà nước tham gia (tỷ đồng)**  **(nếu có)** | **Lĩnh vực đầu tư (1)** | **Khảo sát sự quan tâm của NĐT (2)** | | **Số lượng NĐT quan tâm đăng ký thực hiện dự án** | **Hình thức lựa chọn nhà đầu tư (3)** | | | | | | | | **Số lượng NĐT mua/ nhận HSMT** | **Số lượng NĐT nộp HSDT** | **Kết quả lựa chọn nhà đầu tư (4)** | **Nguyên tắc xét duyệt trúng thầu**  **(5)** | **Thời điểm ký kết hợp đồng dự án (6)** |
| **Có khảo sát** | **Không khảo sát** | **Đấu thầu rộng rãi** | | **Đàm phán cạnh tranh** | | **Chỉ định nhà đầu tư** | | **LCNĐT trong trường hợp đặc biệt** | |
| **Trong nước** | **Quốc tế** | **Trong nước** | **Quốc tế** | **Trong nước** | **Quốc tế** | **Trong nước** | **Quốc tế** |
| **I** | **Dự án do cơ quan có thẩm quyền lập** | | | | | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Dự án A |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Dự án B |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***Tổng*** | ***(tổng số dự án)*** | ***(tổng tiền)*** | ***(tổng tiền)*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Dự án do nhà đầu tư đề xuất** | | | | | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Dự án A |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Dự án B |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***Tổng*** | ***(tổng số dự án)*** | ***(tổng tiền)*** | ***(tổng tiền)*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

***Ghi chú:***

*(1) Ghi lĩnh vực đầu tư*

*(2) Ghi "X" đối với trường hợp có hoặc không tổ chức khảo sát sự quan tâm*

*(3) Ghi "X" vào hình thức lựa chọn nhà đầu tư tương ứng*

*(4) Ghi tên nhà đầu tư được lựa chọn*

*(5) Ghi theo một, một số hoặc các tiêu chuẩn quy định tại điểm a khoản 3 Điều 50 của Nghị định số 35/2021/NĐ-CP*

*(6) Định dạng "ngày/tháng/năm".*

1. Trường hợp chỉ thực hiện kiểm tra về lựa chọn nhà thầu thì không yêu cầu các nội dung liên quan đến lựa chọn nhà đầu tư. Trường hợp chỉ thực hiện kiểm tra về lựa chọn nhà đầu tư thì không yêu cầu các nội dung liên quan đến lựa chọn nhà thầu. [↑](#footnote-ref-1)
2. Ghi tên đơn vị được kiểm tra. [↑](#footnote-ref-2)
3. Ghi nội dung hoạt động lựa chọn nhà đầu tư gồm một hoặc các dự án: Dự án đầu tư có sử dụng đất; dự án phải tổ chức đấu thầu theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực; dự án PPP. [↑](#footnote-ref-3)
4. Ghi tên đơn vị được kiểm tra. [↑](#footnote-ref-4)